

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ Q  
TỈNH QUẢNG NINH**

Bản án số: 57/2022/HS-ST

Ngày 14-7-2022.

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ Q - TỈNH QUẢNG NINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Ông Nguyễn Văn Điền.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Đàm Chí Thân

2. Bà Vũ Thị Thanh.

**- Thư ký phiên toà:** Bà Nguyễn Thị Thu Nga - Là thư ký Toà án nhân dân thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên toà:** Bà Nguyễn Thị Mai Hương - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 7 năm 2022 tại Hội trường Toà án nhân dân thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 48/2022/TLST - HS ngày 03 tháng 6 năm 2022 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55/2022/QĐXXST - HS ngày 30 tháng 6 năm 2022 đối với bị cáo:

**Nguyễn Phi H**, sinh ngày 21/8/1971; tại thị xã Q; nơi thường trú: Khu 10, phường Q, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn D, sinh năm 1924 (đã chết) và bà Ngô Thị N, sinh năm 1940 (đã chết); vợ: Đỗ Thị N, sinh năm 1975 (đã ly hôn); con: Không có; tiền án, tiền sự: Chưa. Bị cáo bị bắt truy nã ngày 10/02/2022, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

**- Bị hại:**

1/Bà Bùi Thị H, sinh năm 1952; nơi thường trú: Khu T, phường M, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

2/Ông Nguyễn Đức T; nơi thường trú: Tiểu khu D, phường P, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

**- Người làm chứng:**

1/Chị Bùi Thị Hương G, sinh năm 1983; nơi thường trú: Khu 7, phường T, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt.

2/Bà Nguyễn Thị Minh H, sinh năm 1960; nơi thường trú: Tổ 39, khu 7, phường T, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt.

3/Bà Bùi Thị Minh D, sinh năm 1945; nơi thường trú: Khu 10, phường Q, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt.

4/Anh Nguyễn Thành C, sinh năm 1994; nơi thường trú: Khu Tân T, phường M, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt.

5/Anh Đào Mạnh T, sinh năm 1977; nơi thường trú: Khu 5, phường T, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Phi H không có chức năng, nhiệm vụ trong việc làm hồ sơ, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tuyển dụng, bố trí việc làm cho người dân. Tuy nhiên trong thời gian từ năm 2009 đến năm 2011, H đưa ra nhiều thông tin như có mối quan hệ với người có khả năng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tuyển dụng việc làm để chiếm đoạt, cụ thể như sau:

Vụ thứ nhất: Khoảng cuối năm 2009, Hùng nói với chị Bùi Thị Hương G về việc H quen biết Trần Trung H là công chức Sở Nội vụ tỉnh Quảng Ninh, có khả năng xin việc làm công chức cho nhiều người. Chị G đã giới thiệu cho H gặp ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1960, trú tại khu D, phường P, thành phố U để giúp ông T xin việc cho con gái của ông T là chị Nguyễn Thu Th, Hùng yêu cầu ông T phải đưa số tiền 80 triệu đồng để xin việc cho chị Th. Tin tưởng H có thể xin được việc cho con gái, ngày 04/4/2010, tại nhà bà Nguyễn Thị Minh H (mẹ đẻ của chị G), thuộc khu 7, phường T, thành phố U, ông T đã đưa cho H số tiền 40 triệu đồng, ngày 12/7/2010, ông T tiếp tục đưa cho H 45 triệu đồng. Sau đó H đưa ra các lý do yêu cầu ông T đưa thêm tiền thì mới xin được việc cho chị Th. Ông T tin tưởng nên tiếp tục giao tiền cho H nhiều lần cụ thể: Ngày 08/11/2010, đưa cho H 50 triệu đồng; ngày 25/02/2011 đưa cho H 40 triệu đồng; ngày 19/7/2011 đưa cho H 30 triệu đồng; ngày 15/9/2011 đưa cho H 17 triệu đồng; ngày 25/11/2011 đưa cho H 25 triệu đồng. Các lần giao tiền này đều diễn ra tại một quán nước ở khu vực Cột Đồng Hồ, phường Q, thành phố U. Tổng số tiền ông T đã đưa cho Hùng là 247 triệu đồng, các lần giao tiền H đều viết giấy biên nhận. Ngoài ra, H còn vay của ông T số tiền 12 triệu đồng. Sau một thời gian không thấy H xin được việc cho chị Th, ông T yêu cầu H trả lại tiền nhưng H không trả được số tiền nào nên ông T đã tố cáo Hùng ra cơ quan công an.

Vụ thứ hai: Trong thời gian năm 2011, H nói với mọi người về việc H có khả năng nhận hồ sơ để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người dân tại thị xã Q. Do vậy bà Bùi Thị H, sinh năm 1952, trú tại khu T, phường M, thị xã Q đã tin tưởng giao tiền cho H để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình bà H. Ngày 29/7/2011, tại nhà bà Bùi Thị Minh D (chị gái bà H) thuộc khu 10, phường Q, H đã nhận số tiền 30 triệu đồng cùng một số giấy tờ của bà H để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tiếp đó, H yêu cầu bà H nhiều lần giao tiền với lý do trên. Ngày 02/8/2011, bà H giao cho H số tiền 15 triệu đồng; ngày 15/11/2011, bà H giao số tiền 30 triệu đồng cho H đều tại nhà bà H. Các lần giao nhận tiền H đều viết giấy biên nhận. Tổng số tiền H đã nhận của bà H là 75 triệu đồng. Sau một thời gian thấy H không làm được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà H đã yêu cầu trả lại tiền, nhưng H không trả được số tiền nào nên bà H đã tố cáo H ra cơ quan Công an.

Sau khi ông T và bà H tố cáo H đến cơ quan công an thì H đã bỏ trốn khỏi địa phương. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố U và Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã Q đã ra quyết định truy nã bị can đối với H. Ngày 10/02/2022 H bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã Q bắt truy nã tại bản Cây Me, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An.

Tại Cơ quan điều tra, H đã khai nhận hành vi phạm tội nêu trên. Ngoài ra H còn khai: Sau khi nhận tiền của ông T, H đã giao số tiền 200 triệu đồng cho đối tượng Trần Trung H để xin việc cho chị Th, còn lại 47 triệu đồng H sử dụng chi tiêu cá nhân. Sau khi nhận tiền của bà H, H đã giao số tiền 60 triệu đồng cho Đào Mạnh T (trú tại phường T, thành phố U, thời điểm đang làm cán bộ địa chính phường Q) để T làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H, còn lại 15 triệu đồng H sử dụng chi tiêu cá nhân. Việc giao tiền giữa H với T, H không có tài liệu, giấy tờ gì chứng minh.

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã xác minh đối tượng Trần Trung H tại Sở Nội vụ tỉnh Quảng Ninh, kết quả xác định không có ai có họ tên như trên làm việc tại Sở Nội vụ tỉnh Quảng Ninh. Cơ quan điều tra lấy lời khai Đào Mạnh T (hiện đang thi hành án phạt tù tại trại giam Hang Son, xã Hồng Thái Đông, thị xã Đông Triều) T khai: Thời điểm năm 2011 T là cán bộ địa chính phường Q, nhưng không nhận làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình bà H cũng như không nhận số tiền nào của H.

Tại kết luận giám định số 05 ngày 10/12/2012 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Quảng Ninh kết luận: chữ viết trong các tài liệu cần giám định ký hiệu từ M1 đến M7 (các giấy biên nhận tiền đứng tên người nhận Nguyễn Phi H, người giao Nguyễn Đức T đề các ngày 04/4/2010; 12/7/2010; 01/11/2010; 25/02/2010; 19/7/2011;

15/9/2011 và 25/11/2022) với mẫu so sánh (01 bản cam kết đứng tên Nguyễn Phi H đề ngày 04/8/2012) đều do cùng một người viết ra.

Tại kết luận giám định số 62/KLGĐ ngày 03/5/2016 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Quảng Ninh kết luận: chữ viết trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A (giấy biên nhận ghi nội dung Nguyễn Phi H nhận tiền của bà Bùi Thị H) so với chữ viết trên các tài liệu mẫu so sánh (bản tường trình ghi của Nguyễn Phi H ngày 21/10/2012; bản tự khai ghi của Nguyễn Phi H đề ngày 21/10/2012; 01 giấy cam kết ghi của Nguyễn Phi H đề ngày 01/11/2012) là do cùng một người viết ra.

-Về vật chứng: Các giấy tờ, biên bản giao nhận tiền giữa H và ông T, giữa H và bà H, Cơ quan điều tra thu giữ đang lưu trữ trong cùng hồ sơ vụ án.

-Về trách nhiệm dân sự: Ông T bà H yêu cầu H trả lại số tiền đã chiếm đoạt.

Bản cáo trạng số 54/CT-VKSQY ngày 31/5/2022 của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Q - tỉnh Quảng Ninh truy tố bị cáo Nguyễn Phi H về tội: “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” quy định tại điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999.

Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa vẫn giữ nguyên quan điểm luận tội như bản cáo trạng đã truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự 1999 (sửa đổi bổ sung năm 2009); điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự 2015. Xử phạt bị cáo Nguyễn Phi H từ 08 năm 06 tháng đến 09 năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, thời hạn tù tính từ ngày bị bắt 10/02/2022.

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự; khoản 2 Điều 357; khoản 2 Điều 468, khoản 1 Điều 584; Điều 585; Điều 586 và Điều 589 Bộ luật dân sự. Buộc bị cáo Nguyễn Phi H phải bồi thường cho ông Nguyễn Đức T số tiền 247.000.000đ (*hai trăm bốn mươi bảy triệu đồng*) và bà Bùi Thị H số tiền 75.000.000đ (*bảy mươi lăm triệu đồng*), miễn hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa.

Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét toàn diện, đầy đủ chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên, của bị cáo, bị hại và những người tham gia tố tụng khác.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thị xã Q. Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân thị xã Q. Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình

sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo, người bị hại có mặt nhưng cũng không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Phi H khai nhận hành vi phạm tội của mình như phần “*nội dung vụ án*” đã nêu. Bị cáo xác định hành vi mà bị cáo đã thực hiện là vi phạm pháp luật và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với thời gian địa điểm xảy ra vụ án; phù hợp với đơn trình báo và lời khai của người bị hại ông Nguyễn Đức T có lời khai: Ông có quen biết Nguyễn Phi H trú tại khu 10, phường Q, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh qua chị Bùi Thị Hương G. Tháng 4 năm 2010 H có nói với ông về việc có thể xin việc cho người có nhu cầu làm công chức nhà nước trong tỉnh Quảng Ninh. Tại thời điểm đó ông đang có nhu cầu xin việc cho con gái là Nguyễn Thu Th học Cao đẳng sư phạm mới ra trường đang ở nhà chưa có việc làm, ông có nói với H xin cho con gái vào dạy ở trường tiểu học P, thành phố U. H nói có quen biết một số người có thể xin được việc cho chị Th với điều kiện phải đưa tiền cho H, do tin H có thể xin được việc cho chị Th nên ngày 04/4/2010 tại nhà bà H thuộc phường N, thành phố U ông có đưa cho H số tiền 40.000.000đồng; tiếp đến ngày 12/7/2010 H bảo số tiền đưa chưa đủ nên bảo ông đưa tiếp số tiền 45.000.000đồng; ngày 08/11/2010 ông đưa cho H số tiền 50.000.000đồng; ngày 25/02/2011 ông đưa số tiền 40.000.000đồng; ngày 19/7/2011 ông đưa số tiền 30.000.000đồng; ngày 15/9/2011 ông đưa số tiền 17.000.000đồng và ngày 25/11/2011 ông đưa số tiền 25.000.000đồng. Tổng số tiền ông đưa cho H là 247.000.000 đồng tất cả những lần nhận tiền H đều viết giấy và ký tên.

Bà Bùi Thị H có lời khai: Năm 2011 gia đình bà đang có nhu cầu làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, qua giới thiệu bà được biết Nguyễn Phi H trú tại khu 10, phường Q, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh có thể làm được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do tin tưởng nên bà đã nhờ H và đưa cho H tổng số tiền là 75.000.000đồng. Sau khi nhận tiền và chờ đợi nhưng không thấy H làm được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà đã gặp và yêu cầu H trả lại số tiền nhưng H không trả.

Ngoài ra hành vi phạm tội của bị cáo còn được chứng minh bằng biên bản tạm giữ đồ vật tài sản; biên bản nhận dạng; lời khai của những người làm chứng chị Bùi Thị Hương G; bà Nguyễn Thị Minh H; bà Bùi Thị Minh D; anh Nguyễn Thành C và anh Đào Mạnh T do Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố U và Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã Q lập, cùng các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa.

Như vậy, có đủ căn cứ khẳng định: Trong khoảng thời gian từ tháng 04/2010 đến tháng 11/2011, tại thành phố U và thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh, Nguyễn Phi H có hành vi nhiều lần dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt của ông Nguyễn Đức T ở tiểu khu D, phường P, thành phố U số tiền 247.000.000đ (*hai trăm bốn mươi bảy triệu đồng*) và chiếm đoạt của bà Bùi Thị H ở khu T, phường M, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh số tiền 75.000.000đ (*bảy mươi lăm triệu đồng*). Tổng số tiền H đã chiếm đoạt của ông T, bà H là 322.000.000đ (*ba trăm hai mươi hai triệu đồng*). Hành vi phạm tội của bị cáo thực hiện tại thời điểm Bộ luật hình sự năm 1999 đang có hiệu lực pháp luật, nên áp dụng Bộ luật hình sự năm 1999 để xét xử đối với bị cáo là phù hợp.

[3] Từ những chứng cứ nêu trên có đủ cơ sở kết luận hành vi của Nguyễn Phi H đủ yếu tố cấu thành tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" quy định tại điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 như nội dung bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh đã quy kết đối với bị cáo là đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

Hành vi phạm tội của bị cáo H là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm quyền sở hữu về tài sản của công dân được pháp luật tôn trọng và bảo vệ; Gây mất trật tự trị an xã hội tại địa phương; Gây tâm lý hoang mang lo lắng bất bình trong quần chúng nhân dân. Vì vậy, cần phải xét xử bị cáo thật nghiêm trước pháp luật nhằm giáo dục bị cáo và góp phần phòng ngừa chung. Do bị cáo phạm tội hai lần nên cần áp dụng điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo.

Xét nhân thân bị cáo thì thấy: Nguyễn Phi H là người đã trưởng thành, nhưng chỉ vì bản tính tham lam, ham chơi muốn có tiền thỏa mãn nhu cầu cá nhân. Bị cáo đã dùng thủ đoạn gian dối lợi dụng lòng tin và sự quen biết của người bị hại tin đó là sự thật, nên ông Nguyễn Đức T và bà Bùi Thị H đã tự nguyện giao tiền cho H. Sau khi thực hiện hành vi phạm tội bị cáo đã bỏ trốn gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố và xét xử. Vì vậy, cần phải áp dụng mức hình phạt thật nghiêm cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định mới tương xứng đúng tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, đồng thời mới có tác dụng đấu tranh phòng chống tội phạm chung.

Tuy nhiên cũng xét trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải nhận thức được sai phạm, nên Hội đồng xét xử xem xét áp dụng điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự, giảm nhẹ một phần về hình phạt cho bị cáo để bị cáo thấy được sự khoan hồng trong chính sách hình sự pháp luật của nước ta.

[4] Ngoài hình phạt chính lẽ ra cần áp dụng khoản 5 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, phạt bị cáo một khoản tiền để sung quỹ nhà nước, nhưng cũng xét bị cáo

lao động tự do, không có tài sản riêng, hoàn cảnh kinh tế gia đình có khó khăn, nên Hội đồng xét xử miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo.

[5] Xét thiệt hại và trách nhiệm dân sự: Số tiền 247.000.000đ (*hai trăm bốn mươi bảy triệu đồng*) của ông Nguyễn Đức T và số tiền 75.000.000đ (*bảy mươi lăm triệu đồng*) của bà Bùi Thị H đã đưa cho Nguyễn Phi H, trong quá trình điều tra và tại phiên tòa ông T, bà H yêu cầu bị cáo phải có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền trên. Xét thấy, yêu cầu của ông T và bà H là chính đáng vì tin tưởng nên đã đưa tiền cho H. Vì vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự và khoản 1 Điều 584; Điều 585; Điều 586 và Điều 589 Bộ luật dân sự 2015 cần buộc bị cáo H phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Nguyễn Đức T và bà Bùi Thị H số tiền trên là phù hợp.

[6] Bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Bị cáo; bị hại có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 331, khoản 1 Điều 333 của Bộ luật tố tụng hình sự.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ Điều 260 Bộ luật tố tụng hình sự;
- Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Phi H phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.
- Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự 1999 (sửa đổi bổ sung năm 2009); Điều 38; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự 2015.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Phi H 08 (tám) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, thời hạn tù tính từ ngày bị bắt 10/02/2022.

- Cứ vào khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự và khoản 1 Điều 584; Điều 585; Điều 586 và Điều 589 Bộ luật dân sự 2015, buộc Bị cáo Nguyễn Phi H phải bồi thường số tiền 247.000.000đ (*hai trăm bốn mươi bảy triệu đồng*) cho ông Nguyễn Đức T và số tiền 75.000.000 (*bảy mươi lăm triệu đồng*) cho bà Bùi Thị H.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người có quyền yêu cầu có đơn yêu cầu thi hành án, trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 135 và khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc bị cáo phải nộp 200.000đ (*hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm và 16.100.000đ (*mười sáu triệu một trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

- Căn cứ vào Điều 331, khoản 1 Điều 333 của Bộ luật tố tụng hình sự, có mặt bị cáo và bị hại báo cho biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận :***

- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- VKSND TX Q;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Cơ quan CSĐT;
- THA Hình sự;
- Lưu HS + VP + THADS.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(đã ký)**

***Nguyễn Văn Điền***









